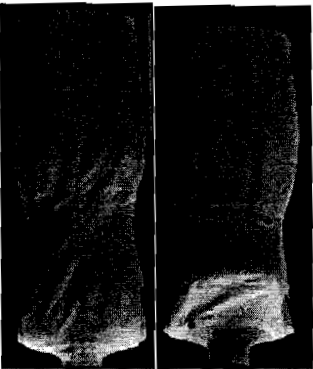


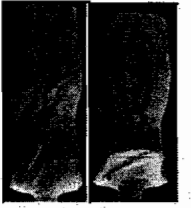
福星制衣越南廠 制衣工程 IE 出數核定流程表

1. 由越南廠的 IE 人員，依據上線款式，製作工程表及時間初估表。
2. 經越南廠生產部會商研究後，由生產主管提出效率建議與工程改善說明。並簽字
3. 經越南廠總經理核實後，將文件呈送臺北公司做最後核可。
4. 依臺北公司核可之 IE 數據後，作為越南廠的效率評估與績效獎金標準。

款式: G15-057D		款式說明: 女裝洋裝		制表人: 阿草		日期: 2015/03/13		文件編號:									
參考雷同款:		照片 															
										生產車縫時間: 2777		特車組時間: 86		總時間: 2863			
										生產出數: 10.37		特車組出數: 335		IE 總出數: 10.06			

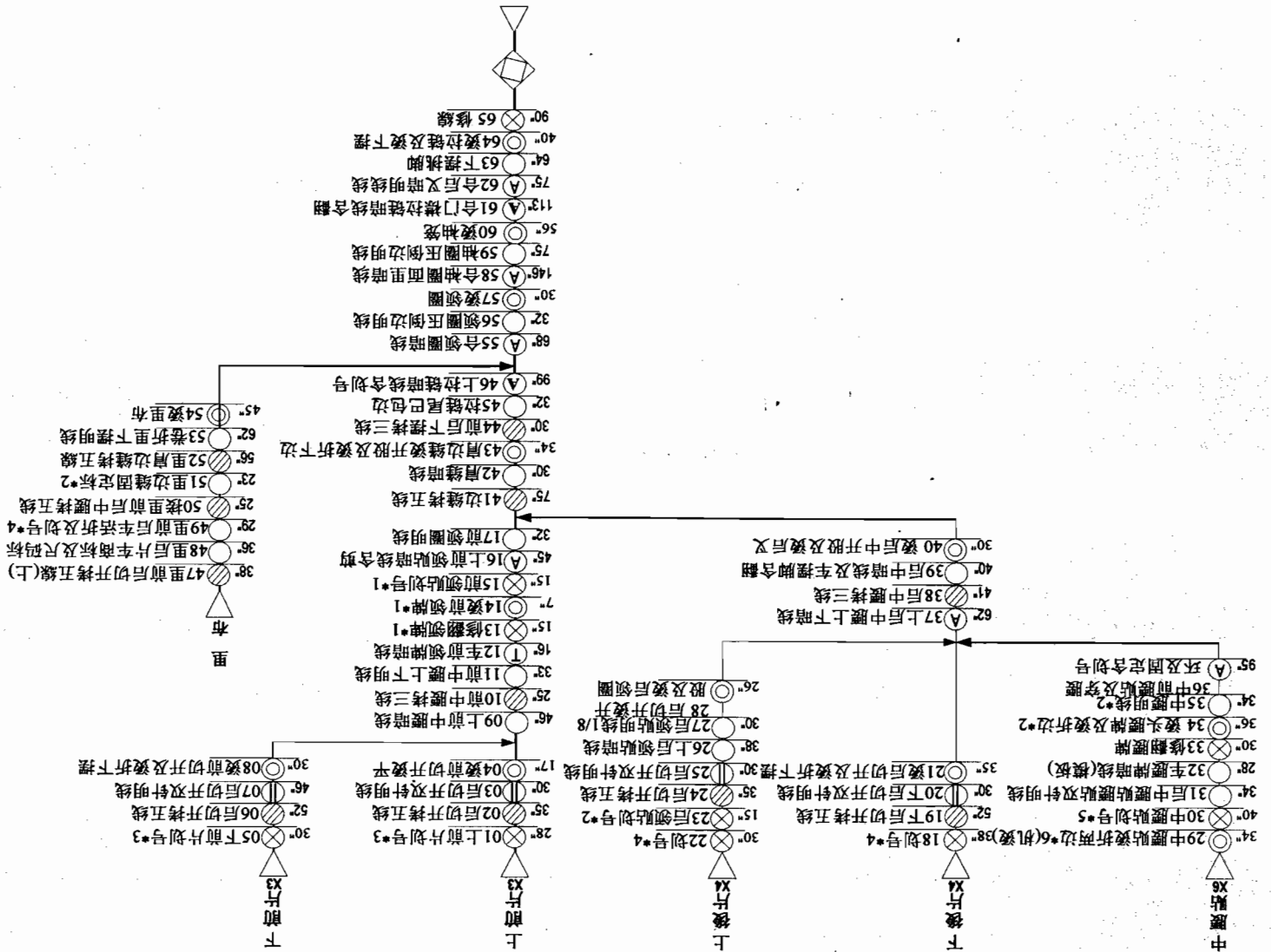
PPIC 主管:

15/3



作業別	車縫組(秒)	車組(秒)
平車作業	1376	
縫針車作業	186	
特種車作業	494	86
手縫作業	386	
手工作業	335	0
合計工時(秒)	2777	86
出數(件)	10.37	335
總出數		10.06
總合計工時(秒)	2863	

作業別時間明細表



G15-057D 縫製流程圖

2015/03/12
阿草

客戶: WHBM

Mã công đoạn	工程名稱	Tên công đoạn	等級	合縫記号	使用机器	時間	金額	日產量
		前片、組合	前片、組合	前片、組合	前片、組合	前片、組合	前片、組合	前片、組合
01	前下片划号*3	SD TS dưới*3	C			手工	249	960
02	下前切开拷五线	VS 5 chỉ sườn TT dưới	B			拷克	52	554
03	下前切开双针明线1/8	Điều sườn TT dưới 2 kim 1/8	B			双针	46	626
04	烫前切开及烫折前下摆	Là sườn TT, là gấp gấu TT	B			手烫	264	960
05	上前片划号*3	SD TS trên*3	C			手工	232.4	1029
06	前切开拷五线	VS 5 chỉ sườn TT trên	B			拷克	308	823
07	前切开双针明线1/8	Điều sườn TT trên 2 kim 1/8	B			双针	264	960
08	烫前切开	Là sườn TT trên	B			手烫	149.6	1694
09	上前中腰暗线	Tra đáp eo TT trên dưới	B			平车	404.8	626
10	前中腰拷三线	VS 3 chỉ đáp eo TT trên dưới	B			拷克	220	1152
11	前中腰明线1/8	Điều đáp eo TT trên dưới 1/8	B			平车	290.4	873
12	前烫牌车暗线	Can chấp cả cổ TT	B			专车	140.8	1800
13	烫牌修翻	Sửa lộn cả cổ TT	C			手工	107.9	2215
14	烫牌烫平	Là cả cổ TT	B			手烫	61.6	4114
15	前烫贴划号	SD đáp cổ TT	C			手工	174.3	1371
16	上前烫贴暗线含剪牙口	Tra đáp cổ TT, bấm	A			平车	418.5	640
17	前领圈明线1/8	Điều đáp cổ TT 1/8	B			平车	281.6	900
18	边缝拷五线	VS 5 chỉ chấp sườn	B			平车	75	384
19	肩缝暗线	Can chấp vai	B			平车	264	960
20	肩边缝烫开股	Là lặt sườn vai	B			手烫	299.2	847
21	前后下摆拷三线	VS 3 chỉ gấu TT+ TS	B			拷克	264	960
22	包拉缝头	Bọc phủ đầu khâu	B			平车	281.6	900
23	上拉缝暗线含划号	Tra khâu TS, SD	A			平车	920.7	291
24	合领圈面里暗线	Can chấp vòng cổ chỉnh lặt	A			平车	632.4	424
25	领圈压倒边明线	Mĩ tăng cường vòng cổ	B			平车	32	900
26	烫领圈	Là vòng cổ	B			手烫	264	960
27	合袖笼暗线	Lồng lặt vòng nách	A			平车	1357.8	197
28	袖笼压倒边明线	Mĩ tăng cường vòng nách	B			平车	75	384
29	烫袖笼	Là vòng nách	B			手烫	492.8	514
30	合门襟拉链暗线含翻	Lồng lặt khâu, lộn	A			平车	113	255
31	合后叉暗明线	Lồng lặt sẻ sau, mĩ sẻ sau	A			平车	697.5	384
32	下摆挑脚	Vặt gấu váy	B			挑脚	64	450
33	烫拉链及下摆	Là khâu TS, là gấu	B			手烫	40	720
XZ	修线	Cắt chỉ	C			手工	747	320
	中腰贴*6	Đáp eo TT, TS*6						
A01	中腰贴烫折两边(机烫)	Là gấp ốp eo TT, TS 2 bên*6 (máy ép)	B			专车	42	686
A02	中腰贴划号*5	SD đáp eo*5	C			手工	332	720
A03	肩中腰贴中腰贴双针明线*2	Điều dẫn ốp eo TS 2 kim*2	B			双针	299.2	847
A04	烫牌车烫板暗线	Can chấp cả eo 2 đầu	B			专车	246.4	1029
A05	修翻烫牌	Sửa lộn cả eo	C			手工	249	960
A06	烫牌烫平及烫折边	Là êm ốp eo*2, cả eo	B			手烫	36	800
A07	烫牌压明线1/8	Điều cả eo 1/8	B			平车	34	847
A08	贴前贴及穿腰环及固定含划号	Luồn khuy chặn đai eo, sd, điều dẫn đáp	A			平车	95	303
	后片*4	Thần sau trên*4						
B01	上前片划号*4	SD TS trên*4	C			手工	249	960
B02	后烫贴划号*2	SD đáp cổ TS*2	C			手工	124.5	1920

DATE: 11/3/2015

Mã công đoạn	工段名稱	Tên công đoạn	等級	台號記号	使用机器	時間	金額 Đón gĩa	日產量 Sản lượng
B03	后中连后叉拷三线	VS 5 chỉ sườn TS trên	B		拷克	35	308	823
B04	上后切双针明线1/8	Điều sườn TS trên 2 kim 1/8	B		双针	30	264	960
B05	上后领贴暗线	Trà đáp cổ TS trên	B		平车	38	334,4	758
B06	后领贴明线1/8	Điều ddáp cổ TS trên 1/8	B		平车	30	264	960
B07	烫上后切开及烫后领贴	Là sườn TS trên, đáp cổ	B		手烫	26	228,8	1108
	下后片*4	Thân sau dưới*4						
C01	后下片划号*4	SD TS dưới*4	C		手工	38	315,4	758
C02	下后切开拷五线	VS 5 chỉ sườn TS dưới	B		拷克	52	457,6	554
C03	下后切开双针明线1/8	Điều sườn TS dưới 2 kim 1/8	B		双针	46	404,8	626
C04	烫后切开及烫折后下摆	Là sườn TS, là gấp gấu TS	B		手烫	35	308	823
C05	上后中烫上下暗线	Trà đáp eo TS trên dưới	A		平车	62	576,6	465
C06	后中腰贴拷三线	VS 3 chỉ eo trên dưới	B		拷克	30	264	960
C07	后中腰贴上下明线1/8	Điều đáp eo TS trên dưới 1/8	B		平车	37	325,6	778
C08	后中拷三线	VS 3 chỉ giữa sau	B		拷克	41	360,8	702
C09	后中暗线	Can chấp giữa sau	B		平车	25	220	1152
C10	车后叉摆脚含翻	Chận sê gấu TS, lộn	B		平车	15	132	1920
C11	后中开股烫及烫折后叉	Là rẽ giữa sau, sê sau	B		手烫	30	264	960
	里布	Lót						
D01	里前后切开拷五线(上)	VS 5 chỉ sườn TT, TS trên	B		拷克	38	334,4	758
D02	里后片车商标及尺码标	May märke chính, märke lót	B		平车	36	316,8	800
D03	前后下片圆定活折各记号*4	Ghim lỳ chỉ TT, TS dưới*4, sd	B		平车	29	255,2	993
D04	接前后中腰拷五线	VS 5 chỉ eo lót	B		拷克	25	220	1152
D05	边缝固定标*2	Ghim märke sườn*2	B		平车	23	202,4	1252
D06	里肩边缝拷五线	VS 5 chỉ sườn vai lót	B		拷克	56	492,8	514
D07	卷折里下摆明线	Điều gấp gấu lót	B		平车	62	545,6	465
D08	烫里布	Là lót	B		手烫	45	396	640
	TOTAL							10.06

[illegible]

製表人：阿草